

HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ VIETPRO

CSS BUỔI 2

Giảng viên: Đoàn Việt Quân

ID SELECTOR VÀ CLASS SELECTOR

1. Thuộc tính ID trong CSS

1.1 Ý nghĩa của ID trong CSS

- ✓ ID là thuộc tính mang tính duy nhất trong thẻ HTML và trong cả văn bản HTML
- ✓ CSS sẽ dựa vào thuộc tính ID để nhận biết và quy định sự khác nhau của Style cho những thành phần đó

ID SELECTOR VÀ CLASS SELECTOR

1.2 Khai báo thuộc tính ID trong thẻ HTML

✓ Cú pháp

Id="tên_ID"

- ✓ Trong đó tên_ID phải được viết liền, có thể chứa chữ số, chữ cái, dấu -, _ và không được chứa khoảng trắng và các ký tự đặc biệt

ID SELECTOR VÀ CLASS SELECTOR

1.3 Triệu gọi ID trong CSS

✓ **Cú pháp**

`#tên_ID { thuộc _tính_1: giá_trị;...thuộc_tính_N: giá_trị; }`

- ✓ **Lưu ý:** Có thể đặt trùng ID trong văn bản HTML cũng không gây ra lỗi nhưng nó sẽ làm mất đi bản chất của thuộc tính ID

ID SELECTOR VÀ CLASS SELECTOR

2. Thuộc tính Class trong CSS

2.1 Ý nghĩa của Class trong CSS

- ✓ Class là một nhóm các phần tử có cùng thuộc tính, như vậy Class có thể sử dụng nhiều lần cho nhiều thẻ HTML khác nhau
- ✓ CSS sẽ dựa vào những phần tử có cùng Class để nhận biết và quy định sự giống nhau về style cho những phần tử đó

ID SELECTOR VÀ CLASS SELECTOR

2.2 Khai báo thuộc tính Class trong thẻ HTML

✓ Cú pháp

Class = “tên_class_1 tên_class_2 ...tên_class_N”

- ✓ Trong đó: tên_class phải được viết liền, có thể chứa chữ số, chữ cái, dấu -, _ và không được chứa khoảng trắng và các ký tự đặc biệt

ID SELECTOR VÀ CLASS SELECTOR

2.3 Cú pháp triệu gọi class trong CSS

✓ Cú pháp

```
.tên_class { thuộc_tính_1: giá_trị; ...thuộc_tính_N: giá_trị; }
```

CÁC THUỘC TÍNH VỀ FONT CHỮ TRONG CSS

1. Font-family

- ✓ Thuộc tính **font-family** sử dụng để thiết lập font chữ cho thành phần nhất định
- ✓ Giá trị của thuộc tính font-family là tên font chữ
- ✓ **Cú pháp**
Selector { font-family: giá_trị; }

CÁC THUỘC TÍNH VỀ FONT CHỮ TRONG CSS

2. Font-style

- ✓ Thuộc tính **font-style** sử dụng để thiết lập kiểu chữ cho thành phần nhất định
- ✓ Giá trị của thuộc tính font-style
 - **italic**: kiểu chữ in nghiêng
 - **normal** : kiểu chữ thường
- ✓ **Cú pháp**
Selector { font-style: giá_trị; }

CÁC THUỘC TÍNH VỀ FONT CHỮ TRONG CSS

3. Font-variant

- ✓ Thuộc tính **font-variant** sử dụng để thiết lập kiểu chữ in hoa nhỏ cho thành phần nhất định
- ✓ Giá trị của thuộc tính font-variant là small-caps
- ✓ **Cú pháp**
Selector { font-variant: small-caps; }

CÁC THUỘC TÍNH VỀ FONT CHỮ TRONG CSS

4. Font-weight

- ✓ Thuộc tính **font-weight** sử dụng để thiết lập độ đậm cho chữ
- ✓ Giá trị của thuộc tính font-weight
 - **Normal**: chữ thường
 - **Bold** : chữ đậm
 - **100- 900**: tăng dần độ đậm cho chữ
- ✓ **Cú pháp**
Selector { font-weight: giá_trị; }

CÁC THUỘC TÍNH VỀ FONT CHỮ TRONG CSS

5. Font-size

- ✓ Thuộc tính **font-size** sử dụng để thiết lập cỡ chữ
- ✓ Giá trị của thuộc tính font-size là giá trị độ dài
- ✓ **Cú pháp**
Selector { font-size: giá_trị; }

CÁC THUỘC TÍNH VỀ FONT CHỮ TRONG CSS

6. Cú pháp viết rút gọn

✓ Cú pháp

Selector { font: <font-style>| <font-variant>| <font-weight>| <font-size>| <font-family>; }

CÁC THUỘC TÍNH VỀ TEXT TRONG CSS

1. Color

- ✓ Thuộc tính **Color** sử dụng để thiết lập màu chữ cho đoạn text
- ✓ Giá trị của thuộc tính color là tên màu(tiếng anh) hoặc mã màu
- ✓ **Cú pháp**
Selector { color: giá_trị; }

CÁC THUỘC TÍNH VỀ TEXT TRONG CSS

2. Text-indent

- ✓ Thuộc tính **text-indent** sử dụng để thiết lập khoảng thụt đầu dòng cho một đoạn văn bản
- ✓ Giá trị của thuộc tính text-indent là giá trị độ dài
- ✓ **Cú pháp**
Selector { text-indent: giá_trị; }

CÁC THUỘC TÍNH VỀ TEXT TRONG CSS

3. Text-align

- ✓ Thuộc tính **text-align** sử dụng để thiết lập vị trí của văn bản so với thành phần bao ngoài của nó
- ✓ Giá trị của thuộc tính text-align
 - **Left**: nằm về bên trái
 - **Right**: nằm về bên phải
 - **Center**: nằm ở giữa
 - **Justify**: cách đều 2 bên
- ✓ **Cú pháp**
Selector { text-align: giá_trị; }

CÁC THUỘC TÍNH VỀ TEXT TRONG CSS

4. Letter-spacing

- ✓ Thuộc tính **letter-spacing** sử dụng để thiết lập khoảng cách giữa các ký tự trong văn bản
- ✓ Giá trị của thuộc tính letter-spacing là giá trị độ dài
- ✓ **Cú pháp**
Selector { letter-spacing: giá_trị; }

CÁC THUỘC TÍNH VỀ TEXT TRONG CSS

5. Word-spacing

- ✓ Thuộc tính **word-spacing** sử dụng để thiết lập khoảng cách giữa các từ trong văn bản
- ✓ Giá trị của thuộc tính word-spacing là giá trị độ dài
- ✓ **Cú pháp**
Selector { word-spacing: giá_trị; }

CÁC THUỘC TÍNH VỀ TEXT TRONG CSS

6. Line-height

- ✓ Thuộc tính **line-height** sử dụng để thiết lập khoảng cách giữa các dòng trong văn bản
- ✓ Giá trị của thuộc tính line-height là giá trị độ dài
- ✓ **Cú pháp**
Selector { line-height: giá_trị; }

CÁC THUỘC TÍNH VỀ TEXT TRONG CSS

7. Text-decoration

- ✓ Thuộc tính **text-decoration** sử dụng để định dạng kiểu chữ
- ✓ Giá trị của thuộc tính text-decoration
 - **Underline** : gạch chân
 - **Line-through**: gạch ngang
 - **Overline**: gạch trên
- ✓ **Cú pháp**
Selector { text-decoration: giá_trị; }

CÁC THUỘC TÍNH VỀ TEXT TRONG CSS

8. Text-transform

- ✓ Thuộc tính **text-transform** sử dụng để định dạng kiểu chữ
- ✓ Giá trị của thuộc tính text-transform
 - **Uppercase**: chữ in hoa
 - **Lowercase**: chữ in thường
 - **Capitalize**: in hoa chữ cái đầu tiên của mỗi từ
 - **Normal**: không áp dụng hiệu ứng (mặc định)
- ✓ **Cú pháp**
Selector { text-transform: giá_trị; }

HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ VIETPRO

CHÚC CÁC BẠN HỌC TẬP TỐT